

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo cử nhân Tin học

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Tin học

Loại hình đào tạo : Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân tin học có kiến thức cơ bản và chuyên ngành thuộc lĩnh vực Tin học. Có kỹ năng về thực hành; có năng lực triển khai dự án về Tin học; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để thực hiện tốt công việc và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng được các yêu cầu phát triển trong nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có lòng yêu nước, sẵn sàng đóng góp sức mình xây dựng đất nước. Đoàn kết, hợp tác giúp đỡ đồng nghiệp trong chuyên môn và trong cuộc sống. Có ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. Có ý thức không ngừng tự hoàn thiện mình về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và nghiệp vụ.

1.2.2. Về kiến thức

Có kiến thức cơ bản về tin học. Có khả năng làm việc theo nhóm nghiên cứu tin học và phát triển phần mềm. Có khả năng tiếp nhận và giải quyết các vấn đề cơ bản trong việc ứng dụng Tin học vào các vấn đề thực tế.

Có khả năng tự học và tự nâng cao trình độ để theo sát sự phát triển kiến thức của Tin học.

1.2.3. Về kỹ năng

Có kỹ năng sử dụng, khai thác Tin học trong công việc.

Có kỹ năng sử dụng các công cụ thiết kế và xây dựng các phần mềm cho máy tính để giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tin học có thể tham gia giảng dạy tại các trường phổ thông trung học (sau khi học bổ sung nghiệp vụ sư phạm) hoặc công tác tại các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các cơ sở có sử dụng và ứng dụng Tin học trong hoạt động.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

S T T	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, T L	TH	Tự học	
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC)			45					
7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc			39					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1202	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1203	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	TN1359	Toán cao cấp A1	3	30	15		90	
11	TN1260	Toán cao cấp A2	2	20	10		60	
12	VL1251	Vật lý đại cương A1	2	20	10		60	
13	VL1252	Vật lý đại cương A2	2	20	10		60	12
14	TI1302	Lập trình cơ bản	3	30		15	90	
15	TI1303	Hệ quản trị CSDL 1	3	30		15	90	
16	TI1304	Lý thuyết đồ thị	3	45			90	
17	TI1205	Quản lý hệ thống máy tính	2	15		15	60	
7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn			6					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
18	TN1262	Xác suất thống kê 1	2*	20	10		60	
19	TI1206	Kỹ thuật số	2*	20	10		60	
20	TN1265	Tối ưu hoá	2*	20	10		60	

21	TI1207	Kiến trúc máy tính	2*	30			60	
22	TI1208	Thực hành kỹ năng máy tính	2*	15	15		60	9
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90					
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			25					
23	TI2309	Toán rời rạc	3	35	10		90	
24	TI2310	Lập trình nâng cao	3	30		15	90	14
25	TI2411	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	45	15		120	
26	TI2312	Cấu trúc máy tính	3	45			90	
27	TI2313	Phương pháp tính	3	35	10		90	
28	TI2314	Hệ điều hành	3	45			90	
29	TI2315	Lý thuyết ngôn ngữ	3	45			90	
30	TI2316	Nhập môn cơ sở dữ liệu	3	35	10		90	
7.2.2. Kiến thức ngành			50					
a) Kiến thức ngành bắt buộc			44					
31	NN2407	Tiếng Anh chuyên ngành	4	60			120	4
32	TI2317	Lập trình C	3	30		15	90	
33	TI2318	Hệ quản trị CSDL 2	3	30		15	90	
34	TI2319	Đồ họa máy tính	3	30		15	90	
35	TI2220	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	20	10		60	30
36	TI2321	Phân tích và thiết kế HTTT	3	40	5		90	
37	TI2322	Hợp ngữ và lập trình điều khiển thiết bị	3	35		10	90	
38	TI2323	Thiết bị ngoại vi và ghép nối	3	45			90	
39	TI2324	Lập trình hướng đối tượng	3	30		15	90	
40	TI2325	Công nghệ phần mềm	3	45			90	
41	TI2326	Kỹ thuật lập trình trên Windows	3	30		15	90	
42	TI2327	Mạng máy tính	3	45			90	
43	TI2228	Quản trị mạng	2	25		5	60	
44	TI2329	Lập trình ứng dụng mạng	3	30		15	90	
45	TI2330	Kỹ thuật truyền tin	3	45			90	
b) Kiến thức giáo dục ngành tự chọn			6					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
46	TI2231	Lập trình ASP.NET	2*	20		10	60	
47	TI2232	Phân tích thiết kế giải thuật	2*	20		10	60	
48	TI2233	Lập trình .NET	2*	20		10	60	
49	TI2234	Thiết kế Web	2*	20		10	60	
50	TI2235	Lập trình Java	2*	20		10	60	
7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp			15					
51	TI2336	Thực tập 1	3					

52	TI2537	Thực tập 2	5					51
53	TI2738	Khoá luận tốt nghiệp	7					
Học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp								
54	TI2239	Chuyên đề Lập trình	2	20		10	60	
55	TI2240	Chuyên đề Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	20		10	60	
56	TI2341	Chuyên đề Cơ sở dữ liệu	3	30		10	90	
Cộng:			135					

